

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THƯỜNG XUÂN
TỈNH THANH HOÁ**
Bản án số: 10/2018/HSST
Ngày 17/5/2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG XUÂN, TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Lê Thị Tâm

Hội thẩm nhân dân: Ông Lò Văn Kéo và Ông Lang Đức Huy

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thường Xuân

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Xuân tham gia phiên tòa: Bà: Hà Thị Hồng Tú - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 5 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Thường Xuân xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 08/2018/HSST ngày 05/4/2018; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐXXST- HS ngày 03 tháng 5 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Vi Văn C tên gọi khác: C1, sinh năm 1994

Trú tại: Thôn M, xã Y, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Nghề nghiệp: Trồng trọt; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Thái; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 6/12; Con ông Vi Thanh C và bà: Lương Thị L; Có vợ Lương Thị H và có 01 con sinh năm: 2017; Tiền án; Tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã Y, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (có mặt tại phiên tòa).

2. Vi Văn H, sinh năm 1995

Trú tại: Thôn M, xã Y, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Nghề nghiệp: Trồng trọt; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Thái; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 9/12; Con ông Vi Văn H và bà: Lang Thị L (đã chết); Có vợ Hà Thị P và có 01 con, sinh năm 2018; Tiền án; Tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã Y huyện T, tỉnh Thanh Hóa (có mặt tại phiên tòa).

+NGƯỜI BẢO CHỮA CHO CÁC BỊ CÁO VI VĂN C VÀ VI VĂN H

Bà Hà Thị Nhân -Trợ giúp viên pháp lý của Chi nhánh trợ giúp số 6 – Thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hoá. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ NGƯỜI BỊ HẠI:

Ông Vi Văn N, sinh năm: 1978

Trú tại: Thôn M, xã Y, huyện T, tỉnh Thanh Hoá. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ NGƯỜI LÀM CHỨNG:

1. Anh Vi Văn T, sinh ngày 19/5/2000,

+ Đại diện hợp pháp của anh Vi Văn T là bà: Lương Thị T (mẹ đẻ)

Đều trú tại: Thôn M, xã Y, huyện T, tỉnh Thanh Hoá (*vắng mặt*).

2. Anh Vũ Hoàng Q, sinh năm: 1985

Trú tại: Thôn T, xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có quan hệ quen biết và thường xuyên mượn xe máy Wave an pha, biển kiểm soát 36M1- 06791 thuộc sở hữu của anh Vi Văn N, sinh năm 1978, trú tại thôn M, xã Y, huyện T, nên Vi Văn C biết được chiếc xe máy anh N vẫn để cho con trai là Vi Văn T đi và thường cất dưới gầm nhà sàn của gia đình chị Lương Thị L người cùng thôn. Khoảng chiều tối ngày 14/01/2018 Vi Văn C đến nhà Vi Văn H ăn cơm, rồi rủ nhau đi xem xiếc ở Trung tâm văn hóa xã Y. Trong lúc xem xiếc, Vi Văn C nói với Vi Văn H “*tôi nhiều nợ lắm, tôi thấy cái xe của T lấy dễ, mình đi lấy đi*”. Vi Văn H trả lời “*tôi cũng đang cần tiền, đi thì đi*”. Vi Văn H dùng xe máy biển kiểm soát 36N8- 2004 chở Vi Văn C đến đầu đường rẽ vào nơi Vi Văn T để xe, H đứng ở đầu đường chờ, đồng thời đưa cho C một chiếc chìa khóa trong chùm chìa khóa xe của mình, để C vào lấy xe của T. Vi Văn C vào gầm sàn nhà của chị L thấy không có người nên đã lấy chiếc xe máy, rồi đi ra chỗ H đang đợi. Sau đó cả 2 đi mỗi người một xe sang nhà bố mẹ vợ của H ở xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Khi đi đến thôn C, xã Y do đèn xe máy biển kiểm soát 36N8- 2004 tối, nên H để xe lại bên đường và đi cùng xe biển kiểm soát 36M1- 06791 với C sang xã X. Đến sáng ngày 15/01/2018 Vi Văn H đi xe WaveRSX 36 B1 – 26383 màu trắng đen mượn của anh Vi Văn H, sinh năm 1965, trú tại thôn M, xã Y H mượn trước đó, còn Vi Văn C đi xe máy biển kiểm soát 36M1- 06791 đến L bán. Trên đường đi do xe biển kiểm soát 36M1- 06791 hết xăng, nhưng không có chìa khóa mở cốp xe, nên cả hai đi vào một cửa hàng sửa chữa xe máy bên đường thay ổ khóa điện, ổ khóa cốp và đổ xăng xe, sau đó đem xe đến bán cho anh Vũ H, sinh năm 1985, trú tại thôn Tt, xã L với giá 11.000.000đ (*mười một triệu đồng*). Sau đó H chở C về thị trấn L bắt xe đi tỉnh Q chơi. Trong lúc chờ xe C đưa cho H số tiền là 3.000.000đ (*ba triệu đồng*); số tiền còn lại 8.000.000đ (*tám triệu đồng*) C cầm để tiêu sài cá nhân. Ngày 18/01/2018 C đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đầu thú khai nhận hành vi trộm cắp của mình. Tại cơ quan điều tra bị cáo C đã giao nộp 7.000.000đ (*bảy triệu đồng*), cơ quan điều tra đã trả cho anh Vũ Hoàng Q. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử ngày 10/4/2018 các bị cáo C và H tự nguyện trả số tiền còn lại là 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*) cho anh Q. Anh Vũ Hoàng Q đã nhận đủ số tiền 11.000.000đ (*mười một triệu đồng*) và không yêu cầu gì thêm.

Vật chứng của vụ án là 03 chiếc xe máy (01 xe máy biển kiểm soát 36N8- 2004 và 01 xe máy biển kiểm soát 36B1- 26383 xác định là xe của anh Vi Văn H cho Vi Văn H mượn, anh H không biết H sử dụng vào việc trộm cắp nên đã trả lại cho anh H. 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 36M1- 06791 xác định là của anh Vi Văn N nên đã trả cho anh N. Anh N không yêu cầu gì thêm.

Tại kết luận định giá số 07/KL - ĐGTS ngày 25/01/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện T kết luận: Giá trị của chiếc xe máy biển kiểm soát 36M1- 06791 là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng).

Tại bản cáo trạng số 08/CT- VKSTX ngày 05/4/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Xuân truy tố Vi Văn C và Vi Văn H về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo Vi Văn C và Vi Văn H phạm tội “Trộm cắp tài sản” và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt các bị cáo:

Vi Văn C từ 09 (chín) đến 12 (mười hai) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 18 (mười tám) đến 24 (hai mươi bốn) tháng.

Vi Văn H từ 07 (bảy) đến 10 (mười) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 14 (mười bốn) đến 20 (hai mươi) tháng.

Về phần bồi thường dân sự: Người bị hại không có yêu cầu gì nên miễn xét.

*Người bào chữa cho các bị cáo Vi Văn C và Vi Văn H có quan điểm bào chữa cho rằng: Đồng ý với quan điểm luận tội của Viện kiểm sát. Các bị cáo đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; các bị cáo là người dân tộc thiểu số, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, quá trình điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện khắc phục hậu quả. Sau khi phạm tội bị cáo C đã đến Công an đầu thú. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 BLHS tuyên phạt các bị cáo một mức án phù hợp.

Bị cáo nhận tội và không có tranh luận gì với đại diện viện kiểm sát.

Căn cứ vào những chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, khách quan và toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của bộ

luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Vi Văn C và Vi Văn H không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tiến hành đều hợp pháp. Tại phiên tòa người bào chữa cho các bị cáo Vi Văn C và Vi Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt do trở ngại khách quan và gửi bản bào chữa cho Tòa án, các bị cáo đều đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa. Người bị hại anh Vi Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt. Vắng mặt người làm chứng anh Vi Văn T; người đại diện hợp pháp của anh T và anh Vũ Hoàng Q. Xét thấy việc vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc xét xử hành vi phạm tội của các bị cáo, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 và Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung của vụ án:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Vi Văn C và Vi Văn H đã khai nhận: Vào chiều tối ngày 14/01/2018 Vi Văn C đến nhà Vi Văn H ăn cơm, rồi rủ nhau đi xem xiếc ở Trung tâm xã Y, huyện T. Trong lúc xem xiếc C rủ H đi trộm cắp tài sản để bán lấy tiền tiêu sài và trả nợ. Sau khi xem xiếc xong, khoảng 21 giờ 30 phút ngày 14/01/2018, bị cáo H đã dùng xe máy biển kiểm soát 36N8- 2004 lai bị cáo C vào nơi T để xe, H đứng ở đầu đường chờ, đồng thời đưa cho C chìa khóa để C vào lấy xe của T, C vào gầm sàn nhà trộm cắp 01 chiếc xe máy Wave an pha, biển kiểm soát 36M1-06791, sau đó cả C và H đem đi bán cho anh Vũ Hoàng Q được số tiền là 11.000.000đ (mười một triệu đồng), C đưa cho H 3.000.000đ (ba triệu đồng), số tiền còn lại 8.000.000đ (tám triệu đồng) C cầm để tiêu sài cá nhân.

Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án cũng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân đã truy tố.

[3]. Xét tính chất vụ án: Đây là vụ án thuộc trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, tuy nhiên hành vi phạm tội của các bị cáo đã vi phạm trật tự an toàn xã hội tại địa phương nên cần phải xử lý nghiêm để giáo dục và phòng ngừa chung.

[4]. Xét hành vi phạm tội của các bị cáo: Đối với các bị cáo Vi Văn C và Vi Văn H đã lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu tài sản trong việc quản lý tài sản đã lén lút trộm cắp 01 chiếc xe máy Wave an pha, biển kiểm soát 36M1- 06791. Theo kết luận 07/KL-ĐGTS ngày 25/01/2018 của Hội đồng định giá trong tố tụng huyện T, tài sản có giá trị là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng). Hành vi trên của các bị cáo đã cấu thành đầy đủ tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. Các bị cáo chỉ thống nhất với nhau về mặt ý chí, không có sự bàn bạc, phân công trách nhiệm cụ thể, không có sự chuẩn bị phương tiện phạm tội nên đây là trường hợp đồng phạm giản đơn, cả hai đều thực hành tích cực, hưởng lợi từ việc trộm cắp tài sản. Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật tuyên phạt các bị cáo một mức án nghiêm khắc tương

ứng với tính chất của vụ án, hành vi phạm tội của các bị cáo. Đối với hành vi của Vũ Hoàng Q đã có hành vi mua lại chiếc xe máy biển kiểm soát 36M1- 06791 nhưng không biết tài sản trộm cắp mà có nên không xử lý.

[5]. Xét về nhân thân: Các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, tài sản trộm cắp đã được thu hồi trả lại cho người bị hại. Người bị hại anh Vi Văn N nhận đủ tài sản và không có yêu cầu gì thêm.

[6]. Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo đều thành khẩn khai báo; tự nguyện khắc phục hậu quả; sau khi phạm tội bị cáo C ra đầu thú; người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên xem xét cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, để các bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật.

[7]. Xét tính chất vụ án; hành vi phạm tội và nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo Hội đồng xét xử xét thấy việc cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian là không cần thiết, mà áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 65 Bộ luật hình sự cho các bị cáo được hưởng án treo vẫn đủ giáo dục, cải tạo các bị cáo thành người công dân có ích cho xã hội. Giao các bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát, giáo dục.

[8]. *Về trách nhiệm dân sự:* Người bị hại không yêu cầu bồi thường gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quan điểm của người bào chữa cho các bị cáo Vi Văn C và Vi Văn H phù hợp, đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[9]. *Về án phí:* Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định

[10]. *Về quyền kháng cáo:* Các bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 65 Bộ luật hình sự;

Tuyên bố: Vi Văn C tên gọi khác: C1 và Vi Văn H phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”;
Xử phạt:

Vi Văn C 10 (*mười*) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 20 (*hai mươi*) tháng. Thời gian thử thách kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (17/5/2018).

Vi Văn H 08 (*tám*) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 16 (*mười sáu*) tháng. Thời gian thử thách kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (17/5/2018). Giao các bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã Y, huyện T, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. “Trong thời gian thử thách người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án

treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

- *Về trách nhiệm dân sự*: Người bị hại không có yêu cầu nên miễn xét.

- *Về án phí*: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21; Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”. Buộc bị cáo Vi Văn H và Vi Văn C mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí Hình sự sơ thẩm.

- *Quyền kháng cáo*: Các bị cáo Vi Văn C và Vi Văn H; được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17/5/2018); Người bị hại anh Vi Văn N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND huyện T;
- Công an huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các bị cáo;
- Người bào chữa;
- Người bị hại;
- Lưu HSVA.

**TM: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

Lê Thị Tâm

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN - THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

